

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch	
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên	
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc	
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc	

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phùng Như Dũng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Như Dũng

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 8 năm 2022

Số: 161/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 34, phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Tại đó Công ty trình bày việc không ghi nhận khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay vì Công ty cho rằng dự án Cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 (được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021). Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Chữ Mạnh Hoan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		492.054.289.669	483.627.909.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.013.989.740	55.671.241.403
1. Tiền	111		15.013.989.740	55.671.241.403
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		422.000.000.000	407.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	422.000.000.000	407.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.758.182.400	15.089.425.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.948.318.469	17.028.485.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.100.020.879	4.174.541.879
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.241.761.782	7.418.317.195
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(13.531.918.730)	(13.531.918.730)
IV. Hàng tồn kho	140		3.547.324.255	94.903.541
1. Hàng tồn kho	141	9	3.547.324.255	94.903.541
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.734.793.274	5.772.338.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.044.571.047	565.000.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.286.670.732	4.482.959.715
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	403.551.495	724.378.016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.475.781.406	280.690.630.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		68.182.617.299	70.181.960.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	68.182.617.299	70.181.960.357
- Nguyên giá	222		114.650.029.922	114.650.029.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.467.412.623)	(44.468.069.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	171.497.868.699	173.865.504.627
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.782.917.755)	(55.415.281.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.344.245.715	35.101.032.941
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	35.344.245.715	35.101.032.941
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	-	10.530.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	-	(10.530.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.448.049.693	1.539.132.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.448.049.693	1.539.132.784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		768.530.071.075	764.318.539.821

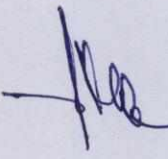
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		214.829.276.910	210.549.567.198
I. Nợ ngắn hạn	310		20.607.100.098	14.085.866.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.923.328.539	1.735.165.597
4. Phải trả người lao động	314		-	1.438.073.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.300.779.104	772.498.258
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	8.696.905.354	5.203.799.784
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.965.287.951	4.255.410.602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		720.799.150	680.918.916
II. Nợ dài hạn	330		194.222.176.812	196.463.700.855
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		60.155.761	143.375.872
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	183.266.263.820	185.868.163.712
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	10.819.566.755	10.375.970.795
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553.700.794.165	553.768.972.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	553.700.794.165	553.768.972.623
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.349.401.196	9.417.579.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.331.899.420	8.560.777.313
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		17.501.776	856.802.341
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		768.530.071.075	764.318.539.821


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu


Phạm Minh Vi
Kế toán trưởng


Phùng Như Dũng
Giám đốc


Vũng Tàu, ngày 06 tháng 8 năm 2022

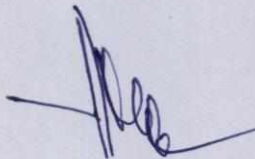
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	62.985.310.907	101.179.633.094
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		62.985.310.907	101.179.633.094
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	59.941.005.286	97.347.773.427
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.044.305.621	3.831.859.667
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10.803.261.021	10.617.826.105
6. Chi phí tài chính	22	29	15.773.876	954.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.178.082	-
7. Chi phí bán hàng	25	30	309.307.584	705.375.954
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.149.972.180	12.886.130.516
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		372.513.002	857.224.323
10. Thu nhập khác	31		89.284.735	50.753.018
11. Chi phí khác	32		700.001	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		88.584.734	50.753.018
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		461.097.736	907.977.341
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21	443.595.960	443.595.960
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.501.776	464.381.381
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	0,35	8,43


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu


Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng


Phùng Như Dũng
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 06 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	461.097.736	907.977.341
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.366.978.986	5.175.752.654
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(96.414.991)	-
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.550.757.788)	(10.631.007.923)
- Chi phí lãi vay	06	5.178.082	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(5.813.917.975)	(4.547.277.928)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(30.926.196.029)	(16.114.140.347)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.452.420.714)	9.148.583.856
- (Tăng)/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.117.060.039	(18.828.042)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(388.487.293)	246.125.353
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.178.082)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.800.000)	(95.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.514.940.054)	(11.381.037.108)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(243.212.774)	(1.937.318.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	13.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(280.000.000.000)	(170.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	265.000.000.000	165.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.033.681.079	9.732.300.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.209.531.695)	2.808.163.333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	(10.000.000.000)	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	10.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(40.724.471.749)	(8.572.873.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.671.241.403	53.140.405.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	67.220.086	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	15.013.989.740	44.567.531.826

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng

Phạm Như Dũng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 49121000147 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 11 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 75 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 80 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container;
- Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Dịch vụ đại lý tàu biển; Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; Kho chứa các sản phẩm dầu khí; Các công trình đường ống dẫn dầu, khí, nhiên liệu;
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa; Vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Cho thuê các phương tiện vận tải; Cho thuê kho bãi;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 07
Máy móc, thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 40

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và tài sản khác; được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	187.627.036	100.255.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.826.362.704	55.570.985.880
Cộng	15.013.989.740	55.671.241.403

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Tiền gửi có kỳ hạn**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	422.000.000.000	422.000.000.000	407.000.000.000	407.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-
Thương Tín - CN.Bà Rịa				
Ngân hàng Quốc Dân (NCB) - CNVT	15.000.000.000	15.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN.Vũng Tàu	20.000.000.000	20.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN.Bà Rịa Vũng Tàu	215.000.000.000	215.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bà Rịa - Vũng	-	-	165.000.000.000	165.000.000.000
Các ngân hàng khác	42.000.000.000	42.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm với lãi suất được hưởng từ 4,8% đến 6,2% năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	(*)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)
Cộng	-	-	-	10.530.000.000	(10.530.000.000)	-

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng tổn thất đầu tư như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, Công ty đã tiến hành xử lý tổn thất khoản đầu tư theo quy định hiện hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 vào ngày 15 tháng 4 năm 2022.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.211.451.859	15.957.263.491
Công ty TNHH Đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Hyundai Heavy Industries Co., Ltd	4.178.347.069	1.745.733.352
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	4.485.800.000	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	14.695.397.521	-
Khách hàng khác	319.988.539	679.611.409
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan	6.736.866.610	1.071.221.939
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC):		
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	2.121.375.546	179.162.004
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	2.989.046.101	-
- Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT	32.200.978	411.796.880
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	138.130.182	121.411.974
Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí ("PVN"):		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	1.456.113.803	358.851.081
Cộng	43.948.318.469	17.028.485.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	13.241.761.782	7.418.317.195
Ký quỹ	68.000.000	68.000.000
Lãi dự thu (i)	5.316.717.814	4.833.794.523
Tạm ứng	149.037.449	147.158.059
Doanh thu trích trước từ cung cấp dịch vụ:	7.395.076.555	2.352.225.616
i) Bên liên quan - Thành viên PTSC:		
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	334.432.163	132.817.496
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	5.443.403.441	-
ii) Đối tượng khác:		
- Hyundai Heavy Industries Co., Ltd	1.617.240.951	2.219.408.120
Khác	312.929.964	17.138.997
b) Phải thu dài hạn khác	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	13.244.761.782	7.421.317.195

(i) Lãi dự thu cho các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

8. NỢ XẤU

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	-
Cộng	13.531.918.730	-	13.531.918.730	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	546.481.435	-	-	-
Hàng hóa	26.836.414	-	94.903.541	-
Hàng gửi bán	2.974.006.406	-	-	-
Cộng	3.547.324.255	-	94.903.541	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.044.571.047	565.000.663
Phí bảo hiểm, kiểm định	202.981.756	238.295.056
Chi phí khác	841.589.291	326.705.607
b) Dài hạn	1.448.049.693	1.539.132.784
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	271.004.027	202.968.908
Chi phí sửa chữa	606.206.258	502.029.572
Khác	570.839.408	834.134.304
Cộng	2.492.620.740	2.104.133.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu	724.378.016	576.338.208	255.511.687	403.551.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.756.995	-	-	219.756.995
Thuế thu nhập cá nhân	439.792.429	576.338.208	255.511.687	118.965.908
Các loại thuế khác	64.828.592	-	-	64.828.592
b) Phải nộp	-	30.197.282	30.197.282	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.891.655	3.891.655	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.372.293	4.372.293	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.933.334	21.933.334	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	7.728.065.904	1.267.763.000	3.450.460.524	359.317.605	101.844.422.889	114.650.029.922
Tại ngày 30/6/2022	7.728.065.904	1.267.763.000	3.450.460.524	359.317.605	101.844.422.889	114.650.029.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	6.415.033.493	640.283.289	3.001.017.226	359.317.605	34.052.417.952	44.468.069.565
- Khấu hao trong kỳ	232.120.512	51.823.806	58.285.158	-	1.657.113.582	1.999.343.058
Tại ngày 30/6/2022	6.647.154.005	692.107.095	3.059.302.384	359.317.605	35.709.531.534	46.467.412.623
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	1.313.032.411	627.479.711	449.443.298	-	67.792.004.937	70.181.960.357
Tại ngày 30/6/2022	1.080.911.899	575.655.905	391.158.140	-	66.134.891.355	68.182.617.299

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 29.172.973.342 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 27.032.428.828 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	53.372.880	53.372.880
Tại ngày 30/6/2022	53.372.880	53.372.880
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	53.372.880	53.372.880
Tại ngày 30/6/2022	53.372.880	53.372.880
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 30/6/2022	-	-

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 53.372.880 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 53.372.880 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	229.280.786.454	229.280.786.454
Tại ngày 30/6/2022	229.280.786.454	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	55.415.281.827	55.415.281.827
- Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928	2.367.635.928
Tại ngày 30/6/2022	57.782.917.755	57.782.917.755
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	173.865.504.627	173.865.504.627
Tại ngày 30/6/2022	171.497.868.699	171.497.868.699

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	<u>Nguyên giá</u>
	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

Ghi chú:

- (i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 39,8 hecta tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.
- (ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 hecta tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (i)	33.328.285.066	33.085.072.292
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình (ii)	1.934.142.467	1.934.142.467
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
Cộng	35.344.245.715	35.101.032.941

Ghi chú:

- (i) Các chi phí ban đầu (bồi thường, rà phá bom mìn, vật liệu nổ, đền bù giải phóng mặt bằng, ...) triển khai cho việc thực hiện đầu tư dự án Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình theo quyết định của Ủy Ban Nhân dân (UBND) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm 30/6/2022, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đầu tư, thanh toán tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án theo các hướng dẫn của UBND tỉnh (*thông tin bổ sung điều chỉnh dự án đầu tư xem tại thuyết minh số 35*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Các chi phí đầu tư dở dang riêng cho dự án thành phần là khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình trong tổng diện tích đất đã được bàn giao đợt 1 cho Công ty.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Hải Lưu	3.923.328.539	3.923.328.539	1.446.644.505	1.446.644.505
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	3.330.598.923	3.330.598.923	563.755.504	563.755.504
Nhà cung cấp khác	592.729.616	592.729.616	882.889.001	882.889.001
b) Các khoản phải trả người bán là bên liên quan	-	-	288.521.092	288.521.092
Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí ("PVN"):				
Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí	-	-	270.211.702	270.211.702
Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	-	-	18.309.390	18.309.390
Cộng	3.923.328.539	3.923.328.539	1.735.165.597	1.735.165.597

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.300.779.104	772.498.258
Trích trước chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.245.109.158	590.828.312
Chi phí khác	55.669.946	181.669.946
b) Dài hạn	60.155.761	143.375.872
Trích trước chi phí ký quỹ bảo lãnh bảo hành công trình	60.155.761	143.375.872

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8.696.905.354	5.203.799.784
a1) Các bên liên quan (i)		
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	2.186.441.697	2.186.441.697
a2) Đối tượng khác		
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	3.493.105.570	-
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	183.266.263.820	185.868.163.712
b1) Các bên liên quan (i)		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	104.098.854.019	105.607.533.063
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	79.167.409.801	80.260.630.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TIẾP THEO)**

(i) Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.952.885.020	3.955.452.505
Khác	12.402.931	299.958.097
Cộng	3.965.287.951	4.255.410.602

20. VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2022		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng BIDV_CN Bà Rịa-Vũng Tàu	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Khoản vay ngắn hạn căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1629696/HĐTD ngày 13/12/2021 với hạn mức tín dụng tối đa là 90 tỷ VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là tới hết ngày 7/12/2022, công ty được đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng trong thời hạn này theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh.

21. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Chênh lệch khấu hao
	VND
Tại ngày 01/01/2021	9.488.778.875
Ghi nhận lợi nhuận/(lỗ) trong năm	887.191.920
Tại ngày 31/12/2021	10.375.970.795
Ghi nhận lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	443.595.960
Tại ngày 30/6/2022	10.819.566.755

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	500.000.000.000	44.351.392.969	8.810.733.283	553.162.126.252
Lãi trong năm	-	-	856.802.341	856.802.341
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(249.955.970)	(249.955.970)
Tại ngày 31/12/2021	500.000.000.000	44.351.392.969	9.417.579.654	553.768.972.623
Lãi trong kỳ	-	-	17.501.776	17.501.776
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(85.680.234)	(85.680.234)
Tại ngày 30/6/2022	500.000.000.000	44.351.392.969	9.349.401.196	553.700.794.165

Cổ phiếu	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

(i) Theo Nghị Quyết số 23/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 85.680.234 VND.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Phần vốn của các đối tượng khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2022	01/01/2022
USD	128.593,59	347.820,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng
- Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

a. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

Tại ngày 30/6/2022	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	279.391.950.196	13.190.064.933	31.048.067.830	323.630.082.959
Tài sản không phân bổ				444.899.988.116
Tổng tài sản				768.530.071.075
Nợ phải trả bộ phận	199.454.873.574	6.289.757.538	4.272.198.275	210.016.829.387
Nợ phải trả không phân bổ				4.812.447.523
Tổng nợ phải trả				214.829.276.910
Tại ngày 01/01/2022	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	280.229.809.621	4.487.043.512	7.932.853.213	292.649.706.346
Tài sản không phân bổ				471.668.833.475
Tổng tài sản				764.318.539.821
Nợ phải trả bộ phận	201.613.177.506	994.191.770	1.309.934.796	203.917.304.072
Nợ phải trả không phân bổ				6.632.263.126
Tổng nợ phải trả				210.549.567.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:**

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7.109.743.967	9.952.640.045	45.922.926.895	62.985.310.907
Giá vốn	6.017.728.178	9.277.846.067	44.645.431.041	59.941.005.286
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.092.015.789	674.793.978	1.277.495.854	3.044.305.621
Chi phí không phân bổ				(13.459.279.764)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(10.414.974.143)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				10.787.487.145
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				372.513.002
Lợi nhuận khác				88.584.734
Lợi nhuận trước thuế				461.097.736
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận sau thuế				17.501.776
Thông tin khác				
Khấu hao				4.366.978.986

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	9.154.474.174	42.351.230.311	49.673.928.609	101.179.633.094
Giá vốn	7.659.300.798	40.142.118.862	49.546.353.767	97.347.773.427
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.495.173.376	2.209.111.449	127.574.842	3.831.859.667
Chi phí không phân bổ				(13.591.506.470)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(9.759.646.803)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				10.616.871.126
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				857.224.323
Lợi nhuận khác				50.753.018
Lợi nhuận trước thuế				907.977.341
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận sau thuế				464.381.381
Thông tin khác				
Khấu hao				5.175.752.654

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	2.601.899.892	3.224.667.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.042.710.894	48.281.036.593
Doanh thu bán hàng hóa	40.340.700.121	49.673.928.609
Cộng	62.985.310.907	101.179.633.094

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	2.367.635.928	2.694.341.368
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.734.463.562	45.107.078.292
Giá vốn bán hàng hóa	39.838.905.796	49.546.353.767
Cộng	59.941.005.286	97.347.773.427

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.028.926.392	7.731.383.226
Chi phí nhân công	16.737.613.105	22.539.473.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.366.978.986	5.175.752.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.863.687	13.236.740.910
Chi phí khác	2.955.805.414	3.578.686.979
Cộng	34.178.187.584	52.262.037.490

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	10.550.757.788	10.617.826.105
Lãi chênh lệch tỷ giá	252.503.233	-
Cộng	10.803.261.021	10.617.826.105

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.178.082	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.595.794	954.979
Cộng	15.773.876	954.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí khấu hao TSCĐ	309.307.584	705.375.954
Cộng	309.307.584	705.375.954
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.929.009.505	7.166.829.143
Chi phí vật liệu quản lý	688.449.351	462.908.894
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.061.330.753	1.061.754.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.575.813.475	935.518.415
Các khoản chi phí QLDN khác	2.895.369.096	3.259.119.566
Cộng	13.149.972.180	12.886.130.516

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	461.097.736	907.977.341
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.973.619.205)	(1.549.149.988)
Trừ thu nhập không tính thuế	(2.217.979.800)	(2.217.979.800)
- <i>Chênh lệch khấu hao</i>	(2.217.979.800)	(2.217.979.800)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và điều chỉnh tăng	244.360.595	668.829.812
Thu nhập chịu thuế	(1.512.521.469)	(641.172.647)
Thu nhập tính thuế	(1.512.521.469)	(641.172.647)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 5.615.695.606 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.307.790.684 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ (VND)	Kỳ chuyển lỗ	Số lỗ đã chuyển đến 30/6/2021	Số lỗ còn được chuyển	Tình hình quyết toán thuế
2017	2.270.899.126	2018 - 2022	-	2.270.899.126	Đã quyết toán
2019	356.725.976	2020 - 2024	-	356.725.976	Chưa quyết toán
2021	1.680.165.582	2022 - 2026	-	1.680.165.582	Chưa quyết toán
2022	1.512.521.469	2023 - 2027	-	1.512.521.469	Chưa quyết toán
				5.820.312.153	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	17.501.776	464.381.381
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(42.840.117)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.501.776	421.541.264
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,35	8,43

(*) Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”), lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 85.680.234 VND từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 23/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 và sẽ phân bổ trên cơ sở tỷ lệ cho 6 tháng năm 2021 là 42.840.117 VND. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.372.400.000	2.372.400.000
Trên 5 năm	18.089.550.000	18.386.100.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện: Tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m² tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN*i. Thông tin về các khoản nợ tiềm tàng*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang trong quá trình tiếp tục xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình (SM-BĐ) được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 (“Nghị định 118” - được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021). Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 (“Nghị định 46”), các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến hết ngày 11 tháng 02 năm 2018).

Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất theo các thông báo của Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay trên báo cáo tài chính các năm tương ứng. Trên cơ sở các văn bản chấp nhận chủ trương đầu tư của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn bản hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; cũng như Văn bản hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về điều chỉnh quy mô Dự án theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước; Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định hiện hành (*mục (ii) dưới đây*).

Công ty đánh giá và xác định rằng dự án Cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 (được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021) nên sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46.

ii. Thông tin về điều chỉnh dự án đầu tư

Theo Nghị quyết số 74/NQ-SMBĐ-ĐHCD ngày 12 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận chủ trương điều chỉnh giảm quy mô dự án đầu tư: Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình với tổng diện tích sử dụng của dự án đầu tư sau điều chỉnh là 112,5 ha (diện tích dự án đầu tư trước điều chỉnh là 161,5 ha). Mục đích điều chỉnh giảm quy mô dự án để thực hiện Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2035, các quy định hiện hành và tình hình thực tế của Công ty. Công ty đang tiếp tục liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét đầy nhanh thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư để được hưởng ưu đãi đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	PTSC - POS	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê tông Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV Gas D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam	PVFCCO - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Vũng Tàu	PV Oil Vũng Tàu	Thành viên PVN

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

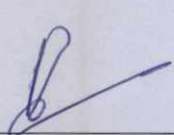
35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

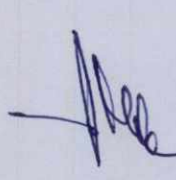
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021</u>
	VND	VND
<u>Doanh thu</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	908.337.115	529.385.783
PTSC - M&C	9.952.640.045	38.222.080.190
PV Shipard	4.273.613.455	4.864.746.680
PTSC - POS	63.777.340	2.415.071.278
Các thành viên thuộc PVN		
PVC - MS	2.796.745.707	2.983.577.581
PVI Vũng Tàu	-	37.571.200
<u>Mua hàng hóa, dịch vụ</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Hotel	227.557.833	14.998.500
PTSC - M&C	24.500.000	-
PTSC - SB	75.212.700	315.301.600
PV Shipyard	331.366.028	4.085.545.845
Các thành viên thuộc PVN		
PVC - MS	19.651.000	75.742.924
PV Gas South	-	49.546.353.767
PVI Vũng Tàu	133.411.912	129.833.366

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021</u>
			VND	VND
I.	Hội đồng Quản trị		400.922.866	406.044.727
1	Trần Hải Bình	Chủ tịch	364.922.866	370.044.727
2	Nguyễn Viết Đạt	Thành viên	9.000.000	18.000.000
3	Đặng Thanh Hải	Thành viên	18.000.000	18.000.000
4	Trần Xuân Tài	Thành viên	9.000.000	-
II.	Ban Giám đốc		1.150.137.514	1.241.680.910
1	Phùng Như Dũng	Giám đốc	364.838.321	369.988.363
2	Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc	310.645.993	315.131.819
3	Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc	275.100.600	278.252.182
4	Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc	199.552.600	278.308.546
	Cộng		1.551.060.380	1.647.725.637


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu


Phạm Minh Vi
Kế toán trưởng


Phùng Như Dũng
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 06 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ